

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)

498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn

Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6 - 20

25
G T
PH
ANG
S B
BIDIPHAR
NH

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Nam Bình	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)
	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)
	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/04/2024)
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trương Thanh Liêm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Giang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)
Ông Phan Tấn Thư	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/04/2024)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.429.358.705.624	1.213.083.413.718
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	302.102.399.732	85.801.721.026
1. Tiền	111		52.602.399.732	40.801.721.026
2. Các khoản tương đương tiền	112		249.500.000.000	45.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		121.921.158.600	218.694.519.950
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	121.919.765.300	218.693.126.650
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		490.593.372.723	410.710.581.647
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	475.715.676.078	457.903.096.664
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	76.429.428.383	15.556.726.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.520.227.122	6.629.542.392
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(68.071.958.860)	(69.378.783.874)
IV Hàng tồn kho	140		502.910.880.911	486.319.843.079
1. Hàng tồn kho	141	9	529.866.825.320	496.829.958.227
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9	(26.955.944.409)	(10.510.115.148)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		11.830.893.658	11.556.748.016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	8.607.704.453	9.534.457.212
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.868.917.182	1.868.510.199
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.354.272.023	153.780.605
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		750.859.089.873	694.049.379.025
I Tài sản cố định	220		336.934.026.822	356.945.040.045
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	280.110.093.082	298.745.175.954
- Nguyên giá	222		809.920.845.684	780.274.733.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(529.810.752.602)	(481.529.557.451)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	56.823.933.740	58.199.864.091
- Nguyên giá	228		76.110.993.392	75.825.743.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.287.059.652)	(17.625.879.301)
II Tài sản dở dang dài hạn	240		232.783.623.387	162.223.717.793
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	232.783.623.387	162.223.717.793
III Đầu tư tài chính dài hạn	250		129.381.582.971	131.381.582.971
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	92.868.048.000	92.868.048.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	3.513.534.971	3.513.534.971
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(2.000.000.000)	-
IV Tài sản dài hạn khác	260		51.759.856.693	43.499.038.216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	38.643.130.984	35.723.253.948
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.116.725.709	7.775.784.268
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.180.217.795.497	1.907.132.792.743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C NỢ PHẢI TRẢ	300		590.634.601.621	545.068.853.439
I Nợ ngắn hạn	310		447.723.498.276	406.990.534.220
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	152.345.441.312	112.644.108.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	15.964.527.341	18.331.882.916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	27.237.108.049	27.127.937.881
4. Phải trả người lao động	314		76.086.014.025	83.834.269.433
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	18.248.986.313	30.792.623.284
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.681.086.654	13.400.913.876
7. Vay ngắn hạn	320	22	35.913.500.637	35.267.119.497
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	113.246.833.945	85.591.678.380
II Nợ dài hạn	330		142.911.103.345	138.078.319.219
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	28.000.000.000	44.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		7.267.083.725	6.652.220.099
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	107.644.019.620	87.426.099.120
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.589.583.193.876	1.362.063.939.304
I Vốn chủ sở hữu	410		1.587.175.359.771	1.357.784.787.851
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	935.938.470.000	748.835.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		935.938.470.000	748.835.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		201.686.964.998	174.168.770.079
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		430.581.279.331	415.811.782.330
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		228.708.902.330	198.684.345.530
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421B		201.872.377.001	217.127.436.800
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.407.834.105	4.279.151.453
1. Nguồn kinh phí	431		38.936.237	988.645.822
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		2.368.897.868	3.290.505.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.180.217.795.497	1.907.132.792.743



Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2024	Quý 4 Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1.	Doanh thu bán hàng	1		494.291.773.976	461.300.341.165	1.740.554.933.937	1.669.822.970.041
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		33.984.081.962	42.276.574.887	82.622.992.054	87.639.079.767
3.	Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-	10	27	460.307.692.014	419.023.766.278	1.657.931.941.883	1.582.183.890.274
4.	Giá vốn về bán hàng	11	28	251.204.077.555	228.776.578.554	859.166.792.281	814.135.083.830
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		209.103.614.459	190.247.187.724	798.765.149.602	768.048.806.444
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	6.603.538.193	38.503.414.116	43.112.561.107	66.562.131.628
7.	Chi phí tài chính	22	31	3.932.210.609	4.126.177.274	16.004.651.055	16.884.533.026
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		986.940.645	1.266.493.498	4.058.137.920	6.998.419.238
9.	Chi phí bán hàng	25	32	95.658.205.265	79.857.574.833	385.686.363.721	358.757.610.972
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	55.207.921.564	60.180.823.881	120.978.955.274	127.343.961.356
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		60.908.815.214	84.586.025.852	319.207.740.659	331.624.832.718
12.	Thu nhập khác	31		730.110.316	201.843.785	1.071.897.913	629.196.649
13.	Chi phí khác	32		4.288.329.179	267.913.441	4.784.335.900	2.433.974.444
14.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(3.558.218.863)	(66.069.656)	(3.712.437.987)	(1.804.777.795)
15.	Lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.350.596.351	84.519.956.196	315.495.302.672	329.820.054.923
16.	Thuế TNDN hiện hành	51	34	14.647.389.799	9.765.555.876	52.920.199.307	51.535.112.886
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52		(4.756.101.386)	(2.452.312.280)	(5.340.941.441)	(3.415.663.670)
18.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		47.459.307.938	77.206.712.600	267.916.044.806	281.700.605.707



Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:		
1	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	315.495.302.672	329.820.054.923
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
2	Khấu hao và hao mòn	48.014.021.405	45.942.378.301
3	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	17.753.867.873	10.740.509.047
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	245.498.185	132.605.550
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(41.358.419.295)	(63.957.685.069)
6	Chi phí lãi vay	4.058.137.920	6.998.419.238
7	Các khoản điều chỉnh khác	23.237.816.553	23.922.700.153
8	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	367.446.225.313	353.598.982.143
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(28.206.830.555)	64.113.421.830
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(33.036.867.093)	(48.728.178.879)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.537.549.189	(8.972.362.863)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.993.124.277)	(3.942.504.151)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.190.082.920)	(7.165.652.238)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(59.737.183.898)	(37.975.825.788)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.474.736.062	146.940.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.028.940.537)	(27.338.566.215)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	245.265.481.284	283.736.253.839
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	(148.253.526.092)	(134.247.220.361)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(127.819.765.300)	(183.093.126.650)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	224.593.126.650	185.789.250.637
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	37.900.108.316	29.887.412.080
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	(13.580.056.426)	(101.663.684.294)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	60.379.701.637	216.777.675.586
34	Tiền trả nợ gốc vay	(75.733.320.497)	(213.510.556.089)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.933.200)	(149.698.254.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	(15.363.552.060)	(146.431.134.928)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	216.321.872.798	35.641.434.617
60	Tiền [và tương đương tiền] đầu năm	85.801.721.026	50.245.427.142
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(21.194.092)	(85.140.733)
70	Tiền [và tương đương tiền cuối kỳ]	302.102.399.732	85.801.721.026

Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR) ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần thứ 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 12 ngày 4 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.332 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và



lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu; công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản



nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	4 - 10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này ghi nhận quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho nhân viên và quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty, và được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên. Quỹ này được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

- Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho

đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có



đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.322.729.968	1.260.939.904
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.279.669.764	39.540.781.122
Các khoản tương đương tiền	249.500.000.000	45.000.000.000
	<u>302.102.399.732</u>	<u>85.801.721.026</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 3,9%/năm đến 5,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
BVĐK Kiên Giang	4.992.335.543	8.272.085.271
Cty Kiến Tạo	12.339.449.445	13.139.449.445
TTYT huyện Tây Sơn	-	563.378.880
BVĐK tỉnh Bình Định	1.225.158.802	6.362.587.935
Khác	412.026.876.039	384.433.738.884
	<u>475.715.676.078</u>	<u>457.903.096.664</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Truking Technology Limited	12.995.306.236	267.850.200
Jiangsu Medwell Medical Equipment Co.,Ltd.	2.715.998.299	1.780.456.695
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam	1.091.279.592	1.091.279.592
Công ty TNHH Lê Gia Phúc	5.252.932.443	-
TOFFLON SCIENCE	36.272.301.000	1.658.180.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	18.101.610.813	10.758.959.978
	76.429.428.383	15.556.726.465

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	782.928.777	1.371.169.088
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	106.825.952	155.161.000
Lãi dự thu	2.378.103.423	1.832.822.373
Các khoản phải thu khác	3.252.368.970	3.270.389.931
	6.520.227.122	6.629.542.392

9. HÀNG TỒN KHO:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	40.395.223.790	-	7.732.059.545	-
Nguyên liệu, vật liệu	268.828.343.745	(21.907.801.829)	303.915.620.795	(3.598.086.214)
Công cụ, dụng cụ	1.678.354.169	-	1.891.042.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh DD	28.801.827.215	-	16.604.493.460	-
Thành phẩm	184.457.917.747	(3.124.185.961)	162.634.160.038	(4.097.331.411)
Hàng hoá	5.705.158.654	(1.923.956.619)	4.052.581.962	(2.814.697.523)
	529.866.825.320	(26.955.944.409)	496.829.958.227	(10.510.115.148)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.494.919.721	3.806.756.668
Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.016.797.362	4.165.666.576
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	240.000.000	401.150.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.855.987.370	1.160.883.968
	8.607.704.453	9.534.457.212
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	30.248.346.672	30.783.712.544
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.194.206.392	2.013.726.802
Chi phí bảo trì và sửa chữa	5.034.904.647	2.481.910.355
Chi phí trả trước dài hạn khác	165.673.273	443.904.247
	38.643.130.984	35.723.253.948

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:					
Số đầu năm: 01/01/2024	220.742.995.717	494.413.106.946	47.024.008.702	18.094.622.040	780.274.733.405
- Đầu tư XD CB hoàn thành	9.506.130.446	6.788.412.621	4.028.116.332	1.426.839.498	21.849.498.897
- Mua trong kỳ	2.032.156.403	7.524.221.032	-	15.569.113	9.571.946.548
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.698.333.166)	-	(77.000.000)	(1.775.333.166)
Số cuối kỳ: 31/12/2024	232.381.282.566	507.027.407.433	51.052.125.034	19.460.030.651	809.920.845.684
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:					
Số đầu năm: 01/01/2024	123.121.100.833	305.031.468.335	37.584.110.019	15.792.878.264	481.529.557.451
- Khấu hao trong kỳ	15.685.841.040	30.835.365.583	2.364.579.906	1.170.741.788	50.056.528.317
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.698.333.166)	-	(77.000.000)	(1.775.333.166)
Số cuối kỳ: 31/12/2024	138.806.941.873	334.168.500.752	39.948.689.925	16.886.620.052	529.810.752.602
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:					
Số đầu năm: 01/01/2024	97.621.894.884	189.381.638.611	9.439.898.683	2.301.743.776	298.745.175.954
Số cuối kỳ: 31/12/2024	93.574.340.693	172.858.906.681	11.103.435.109	2.573.410.599	280.110.093.082

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:			
Số đầu năm: 01/01/2024	56.767.881.650	19.057.861.742	75.825.743.392
- Mua trong năm	-	285.250.000	285.250.000
Số cuối kỳ: 31/12/2024	56.767.881.650	19.343.111.742	76.110.993.392
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:			
Số đầu năm: 01/01/2024	2.702.794.184	14.923.085.117	17.625.879.301
- Khấu hao trong kỳ	228.189.055	1.432.991.296	1.661.180.351
- Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ: 31/12/2024	2.930.983.239	16.356.076.413	19.287.059.652
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:			
Số đầu năm: 01/01/2024	54.065.087.466	4.134.776.625	58.199.864.091
Số cuối kỳ: 31/12/2024	53.836.898.411	2.987.035.329	56.823.933.740

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao(Nhơn Hội)	158.054.178.025	89.257.049.646
Dây chuyền thuốc tiêm bột	28.689.372.308	28.578.533.644
Showroom TBYT	-	6.417.855.546
Văn phòng làm việc tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.924.000.000	24.924.000.000
Khác	21.116.073.054	13.046.278.957
	232.783.623.387	162.223.717.793

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số cuối năm và đầu năm	
		VND	VND
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	100,00	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ		5.000.000.000	5.000.000.000
		35.000.000.000	35.000.000.000

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Số cuối năm và đầu năm	
			Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP cao su Bidiphar	33,58	7.145.389	92.868.048.000	-
			92.868.048.000	-

16. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC:

	Tỷ lệ phần sở hữu %	Số lượng cổ phần	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP VTYT Nghệ An	3,4	205.710	1.513.534.971	-	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,0	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-
			3.513.534.971	2.000.000.000	3.513.534.971	-

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cty CP ĐTXD Định Tân	8.718.730.960	-
Truking Technology Limited	3.113.579.550	4.479.579.550
Cheiron Pharma	2.005.478.250	2.753.053.350
Shandong Anxin Pharma	6.176.535.750	-
Khác	132.331.116.802	105.411.476.053
	152.345.441.312	112.644.108.953

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	3.444.824.049	1.432.571.792
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.396.512.100	1.410.401.050
Cty TNHH Dược phẩm HQ	4.945.269.650	893.661.500

REXTON JSC	1.626.195.000	1.132.185.000
Khác	4.551.726.542	13.463.063.574
	15.964.527.341	18.331.882.916

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	Tại ngày 01.01.2024	PS phải nộp năm 2024	Số đã nộp năm 2024	Tại ngày 31.12.2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	335.505.461	20.832.469.443	20.283.065.714	884.909.190
+ Phải nộp	335.505.461	20.832.469.443	20.283.065.714	884.909.190
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(130.633.868)	19.769.319.220	20.989.660.897	(1.350.975.545)
Thuế nhập khẩu	(19.850.259)	481.989.915	462.139.656	-
Thuế xuất khẩu	-	9.986.064	9.986.064	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.535.112.886	52.920.199.307	59.737.183.898	19.718.128.295
+ Phải nộp	26.535.112.886	52.920.199.307	59.737.183.898	19.718.128.295
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	240.889.837	20.068.528.420	17.404.196.942	2.905.221.315
+ Phải nộp	244.186.315	20.068.528.420	17.404.196.942	2.908.517.793
+ Phải thu	(3.296.478)	-	-	(3.296.478)
Thuế đất	-	1.874.664.550	1.874.664.550	-
Thuế khác	13.133.219	4.379.438.793	667.019.241	3.725.552.771
	26.974.157.276	120.336.595.712	121.427.916.962	25.882.836.026
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu NN	(153.780.605)			(1.354.272.023)
Thuế và các khoản phải nộp NN	27.127.937.881			27.237.108.049

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	280.371.412	107.291.856
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.400.715.242	13.293.622.020
	8.681.086.654	13.400.913.876

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí các chương trình bán hàng	17.796.641.461	29.523.294.780
Chi phí khác	452.344.852	1.269.328.504
	18.248.986.313	30.792.623.284

22. CÁC KHOẢN VAY:

	Tại ngày 01.01.2024	12T.2024		Tại ngày 31.12.2024
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
a. Vay ngắn hạn	35.267.119.497	76.379.701.637	75.733.320.497	35.913.500.637
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	19.267.119.497	60.379.701.637	59.733.320.497	19.913.500.637
+Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	19.267.119.497	40.466.201.000	59.733.320.497	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	19.913.500.637	-	19.913.500.637
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
	<u>35.267.119.497</u>	<u>76.379.701.637</u>	<u>75.733.320.497</u>	<u>35.913.500.637</u>
b. Vay dài hạn	44.000.000.000	-	16.000.000.000	28.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định	44.000.000.000	-	16.000.000.000	28.000.000.000

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	25.246.465.913	49.791.530.441	10.553.682.026	85.591.678.380
Tăng từ lợi nhuận	13.759.097.459	13.759.097.459	5.503.638.984	33.021.833.902
Tăng khác	21.600.000	-	-	21.600.000
Sử dụng quỹ	(3.582.287.000)	(1.805.991.337)	-	(5.388.278.337)
Số cuối kỳ	35.444.876.372	61.744.636.563	16.057.321.010	113.246.833.945

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	65.177.085.243	22.249.013.877	87.426.099.120
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế kỳ này	23.000.000.000	-	23.000.000.000
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(2.782.079.500)	(2.782.079.500)
Số cuối kỳ	88.177.085.243	19.466.934.377	107.644.019.620

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	12.485.606	13,34	124.856.060.000	9.988.485	13,34	99.884.850.000
Các cổ đông khác	81.068.156	86,61	810.681.560.000	64.854.989	86,59	648.549.890.000
Cổ phiếu quỹ	40.085	0,05	400.850.000	40.085	0,07	400.850.000
	<u>93.593.847</u>	<u>100</u>	<u>935.938.470.000</u>	<u>74.883.559</u>	<u>100</u>	<u>748.835.590.000</u>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	2.596,70	70.221,20
- Euro ("EUR")	145,82	157,45

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	494.291.773.976	461.300.341.165	1.740.554.933.937	1.669.822.970.041
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	486.154.773.732	454.200.560.859	1.713.312.693.266	1.631.915.832.640
Doanh thu bán vật tư y tế	2.277.138.579	4.446.218.002	8.252.769.927	20.061.330.123
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	5.830.012.925	2.612.780.355	18.586.867.418	17.649.935.642
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	29.848.740	40.781.949	402.603.326	195.871.636
Các khoản giảm trừ doanh thu	33.984.081.962	42.276.574.887	82.622.992.054	87.639.079.767
Chiết khấu thương mại	32.969.772.899	38.747.270.812	79.141.380.130	75.944.817.529
Giảm giá hàng bán	-	-	-	26.257.143
Hàng bán bị trả lại	1.014.309.063	3.529.304.075	3.481.611.924	11.668.005.095
Tổng doanh thu thuần	460.307.692.014	419.023.766.278	1.657.931.941.883	1.582.183.890.274

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	223.665.969.850	216.097.261.704	817.636.482.119	776.748.156.342
Giá vốn bán vật tư y tế	2.564.507.303	6.647.874.683	8.051.087.988	20.590.520.096
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	24.943.751.661	6.004.255.218	33.123.410.276	16.639.235.936
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	29.848.741	27.186.949	355.811.898	157.171.456
Tổng giá vốn hàng bán	251.204.077.555	228.776.578.554	859.166.792.281	814.135.083.830

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	168.262.032.657	148.125.729.361	633.413.443.791	608.485.067.019
Chi phí nhân công	71.016.840.001	70.203.612.198	327.787.097.193	320.157.136.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.160.253.442	11.342.968.057	48.014.021.405	45.942.578.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.731.198.404	39.251.521.157	142.064.859.696	138.980.661.686
Chi phí khác bằng tiền	82.310.732.583	73.064.616.086	191.763.335.031	165.275.352.725
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.612.994.303)	(1.805.347.006)	(330.125.014)	1.453.384.349
	371.868.062.784	340.183.099.853	1.342.712.632.102	1.280.287.866.775

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	4.096.919.528	2.804.670.361	11.164.456.054	11.471.328.557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.247.496.384	34.622.884.012	30.193.963.241	52.486.356.512
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	259.122.281	1.075.859.743	1.754.141.812	2.604.446.559
	6.603.538.193	38.503.414.116	43.112.561.107	66.562.131.628

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	986.940.645	1.266.493.498	4.058.137.920	6.998.419.238
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	-	-	2.000.000.000	-
Chiết khấu thanh toán	2.025.608.911	2.029.930.297	7.244.879.653	6.798.711.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	919.661.053	829.753.479	2.701.633.482	3.087.402.099
	3.932.210.609	4.126.177.274	16.004.651.055	16.884.533.026

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	35.410.550.965	33.836.992.644	191.295.723.385	188.556.701.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	832.673.476	686.193.592	3.213.450.544	2.950.088.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.709.737.838	13.884.584.576	56.013.899.698	58.742.812.598
Chi phí bán hàng khác	42.705.242.986	31.449.804.021	135.163.290.094	108.508.008.266
	95.658.205.265	79.857.574.833	385.686.363.721	358.757.610.972

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.951.025.648	14.335.113.273	45.916.722.901	47.558.925.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.455.692.439	2.979.457.224	9.935.004.418	11.864.215.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.647.468.811	3.881.707.724	11.709.541.137	12.225.211.672
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	38.766.728.969	40.789.892.666	53.747.811.832	54.242.224.233
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.612.994.303)	(1.805.347.006)	(330.125.014)	1.453.384.349
	<u>55.207.921.564</u>	<u>60.180.823.881</u>	<u>120.978.955.274</u>	<u>127.343.961.356</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	Quý 4.2024	Quý 4.2023	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.647.389.799	9.765.555.876	52.920.199.307	51.535.112.886
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.756.101.386)	(2.452.312.280)	(3.540.941.441)	(3.415.663.670)
	<u>9.891.288.413</u>	<u>7.313.243.596</u>	<u>47.379.257.866</u>	<u>48.119.449.216</u>



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng





Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2025